

**THÔNG TƯ**  
**hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi**

Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y<sup>1</sup>;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.*

<sup>1</sup> Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục trưởng Cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn chi tiết các khoản 3, 4, 5, 6, 8, 11, 15, 16 và điểm b khoản 19 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **Điều 3. Quy định chung về nộp hồ sơ**

Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

## **Chương II**

### **NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI, GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI**

**Điều 4. Trình tự, thủ tục chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trình tự, thủ tục chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo, bao gồm:

a) Đơn đăng ký trao đổi và lý lịch nguồn gen giống vật nuôi theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo;

c) Các văn bản khác có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba, bao gồm:

a) Đơn đăng ký trao đổi và lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục:

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; chấp thuận trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; trường hợp không chấp thuận có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

#### **Điều 5. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn**

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có số lượng cá thể hoặc có số nhóm huyết thống còn ít dẫn đến nguy cơ cận huyết cao;

b) Có số lượng cá thể suy giảm ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 05 năm tiếp theo.

2. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

#### **Điều 6. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu**

1. Giống vật nuôi đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phải

đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Giống vật nuôi bản địa mang nguồn gen quý, hiếm;
- b) Có tính độc đáo, đặc hữu của Việt Nam.

2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cập nhật Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

**Điều 7. Trình tự, thủ tục cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu**

1. Hằng năm, Cục Chăn nuôi và Thú y rà soát, lập hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Kết quả rà soát, đánh giá về Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

b) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị giống vật nuôi đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có);

c) Bản thông tin về tên giống và địa điểm phân bố của giống vật nuôi cần đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu;

d) Bản thuyết minh tính cần thiết của việc đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

3. Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu. Thành phần hội đồng gồm: đại diện Cục Chăn nuôi và Thú y, các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

4. Cục Chăn nuôi và Thú y căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng, xem xét, quyết định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn, Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

**Điều 8. Trình tự, thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc**

1. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc theo Mẫu số 03a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu theo Mẫu số 03b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng: Văn bản là bản chính (bản giấy hoặc bản điện tử) và bản dịch tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu.

## 2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc nộ 01 bộ hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời bằng văn bản; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tinh, phôi giống gia súc của cùng cá thể từ lần thứ hai trở đi chỉ cần thông báo bằng văn bản gửi Cục Chăn nuôi và Thú y. Văn bản thông báo ghi rõ số lượng và năm sản xuất tinh, phôi của từng cá thể giống dự kiến nhập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu đực giống từ lần thứ hai của cùng giống và cùng cơ sở sản xuất chỉ cần thông báo bằng văn bản gửi Cục Chăn nuôi và Thú y. Văn bản thông báo ghi rõ số lượng, năm sinh và lý lịch của từng đực giống dự kiến nhập theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 9. Trình tự, thủ tục đăng ký xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo**

### 1. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo theo Mẫu số 05a Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo theo Mẫu số 05b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

c) Văn bản khác có liên quan: Thuyết minh nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; Văn bản chấp thuận của nước nhập khẩu hoặc trao đổi giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi.

## 2.<sup>2</sup> Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, quyết định việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo bằng văn bản; trường hợp từ chối nêu rõ lý do.

## **Điều 10. Nội dung, địa điểm, thời gian và phương pháp khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**

### 1. Nội dung khảo nghiệm

Theo dõi dòng, giống vật nuôi cụ thể trong điều kiện và thời gian nhất định để xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của dòng, giống vật nuôi đó.

### 2. Địa điểm khảo nghiệm

Cơ sở khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện tại Điều 27 Luật Chăn nuôi.

### 3. Thời gian khảo nghiệm

Thời gian khảo nghiệm được xác định cụ thể theo từng đối tượng vật nuôi và mục đích khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, được thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi.

### 4. Phương pháp khảo nghiệm

Phương pháp khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi phải phù hợp với từng đối tượng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm và được thể hiện trong Đề cương khảo

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

nghiệm dòng, giống vật nuôi. Quy trình chăn nuôi đối với vật nuôi được khảo nghiệm phải bảo đảm an toàn sinh học và phòng, chống dịch bệnh.

**Điều 11. Trình tự, thủ tục khảo nghiệm, công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi<sup>3</sup>**

**1. Khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi tự thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp giống vật nuôi thực hiện khảo nghiệm;

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo việc khảo nghiệm đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Trước khi tiến hành khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân xây dựng đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 07a Phụ lục I và Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y có trách nhiệm: Tiếp nhận thông báo khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân; Thực hiện kiểm tra ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm để giám sát việc tuân thủ quy định về khảo nghiệm.

**2. Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**

**a) Thành phần hồ sơ bao gồm:**

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Các tài liệu liên quan khác: Đề cương khảo nghiệm, Quy trình chăn nuôi, hồ sơ về nguồn gốc dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm; sổ sách ghi chép, theo dõi kỹ thuật;

**b) Trình tự, thủ tục:**

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn

<sup>3</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, riêng khoản 2 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

nuôi và thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi. Thành phần Hội đồng bao gồm: đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **Điều 12. Trình tự, thủ tục công nhận dòng, giống vật nuôi mới**

1. Đối với trường hợp dòng, giống vật nuôi mới được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp quốc gia đã được công nhận thì không thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2.<sup>4</sup> Đối với trường hợp dòng, giống vật nuôi mới có kết quả khảo nghiệm đã được công nhận.

Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới kèm theo quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm do cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y đến Cục Chăn nuôi và Thú y theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

3.<sup>5</sup> Đối với trường hợp dòng, giống vật nuôi mới là kết quả nghiên cứu, chọn tạo của tổ chức, cá nhân

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Thuyết minh nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số này;

Báo cáo kết quả nghiên cứu, chọn tạo dòng, giống vật nuôi mới của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Chăn nuôi và Thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cục Chăn nuôi và Thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân thực hiện đề công nhận dòng, giống vật nuôi mới. Thành phần hội đồng gồm: đại diện Cục Chăn nuôi và Thú y, Vụ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các chuyên gia chuyên ngành.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không công nhận, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Chương III**

## **KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

### **Điều 13. Nội dung, địa điểm, thời gian và phương pháp khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**

1. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi: Đánh giá chất lượng của sản

<sup>5</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học;

b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường: Đánh giá bằng phân tích chỉ tiêu an toàn;

c) Đánh giá tác động trực tiếp của thức ăn chăn nuôi lên vật nuôi: Đánh giá tác động của thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm lên vật nuôi theo các yếu tố giống, tuổi, khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, sinh sản; đánh giá tồn dư và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tạo ra của vật nuôi.

## 2. Địa điểm khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi.

## 3.<sup>6</sup> Thời gian khảo nghiệm

Thời gian khảo nghiệm được xác định cụ thể theo từng loại thức ăn chăn nuôi và mục đích khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, được thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

## 4. Phương pháp khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

Phương pháp khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải phù hợp với từng loại thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm và thể hiện trong Đề cương khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

## **Điều 14. Trình tự, thủ tục đăng ký khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi<sup>7</sup>**

### 1. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi tự thực hiện khảo nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng và chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hướng dẫn của tổ chức, cá nhân cung cấp thức ăn chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm;

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo việc khảo nghiệm đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

Trước khi triển khai khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân xây dựng đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

<sup>6</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

<sup>7</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Quy trình chăn nuôi theo Mẫu số 07b Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm có trách nhiệm: Tiếp nhận thông báo khảo nghiệm của tổ chức, cá nhân; thực hiện kiểm tra ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm để giám sát việc tuân thủ quy định về khảo nghiệm.

## 2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

### a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

### b) Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y, các cơ quan, đơn vị có liên quan và chuyên gia chuyên ngành.

## Chương IV

### **QUY ĐỊNH QUY MÔ CHĂN NUÔI, MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI VÀ DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI**

#### **Điều 15. Quy mô chăn nuôi**

1. Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

3. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

- a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;
- b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 16. Mật độ chăn nuôi**

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quy định thành các vùng như sau để xác định mật độ chăn nuôi:

- a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La;
- b) Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh;
- c) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 5 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế;
- d) Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng;
- đ) Vùng Đông Nam Bộ gồm 3 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh;
- e) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 5 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

2. Mật độ chăn nuôi vùng áp dụng đối với địa phương thuộc từng vùng được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 17. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi**

1. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định kỳ 02 (hai) năm một lần hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân, Cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện rà soát, đánh giá và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi.

## Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>8</sup>

#### **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Thông tư này bãi bỏ:
  - a) Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;
  - b) Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

<sup>8</sup> Điều 18 và Điều 19 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

#### **“Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các hồ sơ, thủ tục hành chính đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.
2. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm (không thực hiện) tại Thông tư này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.
3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.
4. Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thẩm định và cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý đối với các vùng, cơ sở đã được Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp nước nhập khẩu có yêu cầu Cục Chăn nuôi và Thú y phải trực tiếp quản lý.
5. Các nhiệm vụ môi trường đã phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý các nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2024/TT-BNNPTNT, được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành.

#### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.
2. Điều 2, Điều 3 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.
3. Điều 6 Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
4. Các quy định về phân cấp thủ tục hành chính cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 8, khoản 2, khoản 5 Điều 11, Điều 12, Điều 13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
5. Các Đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính được phân cấp tại Thông tư này; thực hiện việc bàn giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các hồ sơ mà Bộ đã tiếp nhận và xử lý trước thời điểm các quy định về phân cấp thủ tục hành chính tại Thông tư này có hiệu lực thi hành.
6. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Thông tư này được loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.
7. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./.”

c) Điều 4, Điều 5, Điều 10, Điều 17 và các mẫu số 21.MTCN, 22.MTCN, 23.MTCN, 24.MTCN, 25.MTCN, 26.MTCN, 27.MTCN Phụ lục I Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y.

### **Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Văn bản chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo và trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; Văn bản đồng ý xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; Văn bản đồng ý nhập khẩu đực giống, tinh, phối giống gia súc đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến hết thời gian hiệu lực của Văn bản.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

### **Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số: /VBHN-BNNMT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Công TTĐT Bộ NN&MT (để đăng tải);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi và Thú y, thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CNTY.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Quốc Trị**

**Phụ lục I****Mẫu số 01****TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI QUỐC TẾ NGUỒN GEN  
GIỐNG VẬT NUÔI CÓ TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI  
CẤM XUẤT KHẨU ĐỂ PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,  
TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

Kính gửi: .....

**I. Tổ chức cung cấp nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

**II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:

**III. Mục đích trao đổi nguồn gen:****IV. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày.... tháng..... năm.... đến ngày.... tháng..... năm.....

**V. Nội dung trao đổi:**

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi trong danh mục cấm xuất khẩu được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi cấm xuất khẩu).

**VI. Cam kết:**

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi cấm xuất khẩu đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị ..... xem xét giải quyết./.

**Tên tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI  
CẤM XUẤT KHẨU ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI**

*(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi  
có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học,  
triển lãm, quảng cáo)*

TT	Giống vật nuôi cấm xuất khẩu				Sản phẩm giống vật nuôi cấm xuất khẩu		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đăng lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

TÊN TỔ CHỨCCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN  
GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM**

Kính gửi: .....

**I. Tổ chức cung cấp nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

**II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....

**III. Mục đích trao đổi nguồn gen:****IV. Thời gian trao đổi:**

Từ ngày.... tháng..... năm.... đến ngày.... tháng..... năm.....

**V. Nội dung trao đổi:**

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm)

**VI. Cam kết:**

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị ..... xem xét giải quyết./.

**Tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI  
QUÝ, HIẾM ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI**

*(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm  
ngày tháng năm )*

TT	Giống vật nuôi quý, hiếm				Sản phẩm giống vật nuôi quý, hiếm		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU  
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:
  2. Địa chỉ:
  3. Điện thoại: ; Fax: ; Email:
  4. Mục đích nhập khẩu:
  5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu:
  6. Nước xuất khẩu:
  7. Thời gian nhập khẩu:
  8. Cửa khẩu nhập khẩu:
  9. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:
    - Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.
    - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.
    - Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi và Thú y (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).
- Kính đề nghị .....xem xét giải quyết./.

**Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)



TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng.... năm.....

**THÔNG BÁO NHẬP KHẨU ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI  
GIỐNG GIA SÚC  
LẦN THỨ.....**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân thông báo nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:
  2. Địa chỉ:
  3. Điện thoại: ; Fax: ; Email:
  4. Số lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc thông báo nhập khẩu:
- a) Đối với đực giống:

STT	Tên giống	Số hiệu đực giống	Ngày, tháng, năm sinh	Số hiệu bố, mẹ của đực giống	Số hiệu ông, bà của đực giống	Chất lượng của đực giống	Cơ sở nuôi giữ	Văn bản đã cấp phép (số hiệu, ngày, tháng, năm)
1								
2								
3								
...								

- b) Đối với tinh, phôi:

STT	Tên giống	Số hiệu cá thể giống cho tinh, phôi	Số lượng tinh, phôi dự kiến nhập (liều, cái)	Năm sản xuất	Văn bản đã cấp phép (số hiệu, ngày, tháng, năm)
1					
2					
...					

5. Nước xuất khẩu:
6. Cửa khẩu nhập khẩu:
7. Tổ chức, cá nhân thông báo nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:

- Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi và Thú y (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).

Tài liệu kèm theo: Các văn bản đã cấp phép nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc liên quan./.

**Tổ chức, cá nhân thông báo nhập khẩu**  
*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng.... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU, TRAO ĐỔI QUỐC TẾ GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

Kính gửi: .....

**I. Tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:

**III. Mục đích xuất khẩu (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):****IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:**

Kính đề nghị ..... cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

STT	Tên giống	Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc xuất xứ
1					
2					
3					
...					

**V. Thời gian xuất khẩu:**

Từ ngày... tháng.... tháng ... năm .... đến ngày... tháng ..... năm .....

**VI. Cửa khẩu:****VII. Cam kết:**

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong Đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan./.

**Tổ chức, cá nhân đăng ký**

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 05b

**LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI XUẤT KHẨU  
TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

*(Kèm theo Đơn đăng ký ngày .... tháng .... năm ..... về việc xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo)*

STT	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng
1						
2						
3						
4						
5						
...						

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:
4. Mục đích khảo nghiệm:
5. Đối tượng, số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm.
6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm
7. Thời gian khảo nghiệm:
8. Địa điểm khảo nghiệm:
9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
10. Cam kết:

Thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

**Tổ chức, cá nhân***(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)*


---

<sup>9</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 06 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI****1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

1.1. Tính cấp thiết:

1.2. Mục đích khảo nghiệm:

1.3. Tên tổ chức khảo nghiệm:

**2. CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM****3. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM**

3.1. Đối tượng khảo nghiệm:

3.2. Địa điểm khảo nghiệm:

3.3. Thời gian khảo nghiệm:

3.4. Nội dung khảo nghiệm:

3.5. Phương pháp khảo nghiệm:

**4. DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN****5. KẾT QUẢ DỰ KIẾN**

- Xây dựng các bảng biểu về một số đặc điểm sinh học và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm
- Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

**6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ****Tổ chức, cá nhân***(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)*

<sup>10</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 07a Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

## QUY TRÌNH CHĂN NUÔI .....

1. Giới thiệu về vật nuôi (tóm tắt về đặc tính sinh học, đặc điểm ngoại hình, một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đặc trưng)
2. Chuồng trại, trang thiết bị (kiểu chuồng, phương thức nuôi, yêu cầu chuồng nuôi, trang thiết bị sử dụng).
3. Thức ăn và nước uống (yêu cầu về chất lượng, số lượng thức ăn, nước uống các giai đoạn, nhu cầu theo từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển và sinh sản của vật nuôi).
4. Chăm sóc nuôi dưỡng (chia ra các giai đoạn nuôi).
5. Công tác vệ sinh, thú y (vệ sinh sát trùng trước khi nuôi, trong quá trình nuôi, sau khi nuôi; lịch phòng bệnh; biện pháp xử lý chất thải).
6. Công tác ấp nở (đối với vật nuôi đẻ trứng).
7. Sổ sách ghi chép kỹ thuật.
8. Nhân sự và quản lý.

---

<sup>11</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 07b Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

**Mẫu số 08<sup>12</sup> (được bãi bỏ)**

---

<sup>12</sup> Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

**TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: .....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở khảo nghiệm: .....
- Đại diện: .....; Chức vụ: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....
2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm: .....
3. Thông tin chung về dòng, giống vật nuôi khảo nghiệm:
4. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm: .....
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Phương pháp khảo nghiệm: .....
7. Kết quả khảo nghiệm:
  - Báo cáo về một số đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm
  - Đánh giá tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
  - Đánh giá tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
  - Đánh giá tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm
  - Đánh giá khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm
  - Đánh giá tác hại của vật nuôi khảo nghiệm
8. Kết luận và kiến nghị: .....

**Nơi nhận:**

- .....

- Lưu:...

**LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM***(Ký tên, đóng dấu)*

<sup>13</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 09 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM  
DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:.....
4. Mục đích khảo nghiệm:
5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:
6. Nguồn gốc vật nuôi đưa vào khảo nghiệm:
7. Thời gian khảo nghiệm:
8. Địa điểm khảo nghiệm:
9. Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm:
10. Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả).

Đề nghị ..... xem xét công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi./.

**Tổ chức, cá nhân**

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)

<sup>14</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 10 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cất giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi**

..... (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số .../2026/TT-BNNMT;*

*Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....*

*Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi;*

*Xét đề nghị của ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn chăn nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** ..... (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), ..... (Thủ trưởng đơn vị thực hiện khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi, ..... (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: VT, .....

**LÃNH ĐẠO**  
**ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**  
(Ký tên, đóng dấu)

<sup>15</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 11 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI MỚI**

Kính gửi: .....

1. Tên tổ chức, cá nhân:
  2. Địa chỉ:
  3. Điện thoại: .....; Fax: .....; Email:
  4. Tên đồng, giống vật nuôi đề nghị công nhận:
  5. Căn cứ đề nghị công nhận đồng, giống vật nuôi mới
  6. Tóm tắt về đồng, giống vật nuôi mới
- Kính đề nghị ..... xem xét công nhận đồng, giống vật nuôi mới./.

**Tổ chức, cá nhân***(Họ tên, chữ ký và đóng dấu - nếu có)*

<sup>16</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 12 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THUYẾT MINH NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
VỀ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi: .....

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ**

1. Tên nhiệm vụ
2. Thời gian thực hiện:..... tháng  
(Từ tháng /20... đến tháng /20...)
3. Tổng kinh phí thực hiện:..... triệu đồng, trong đó:

Nguồn	Kinh phí (triệu đồng)
- Từ nguồn tự có của đơn vị	
- Từ nguồn huy động khác	

## 4. Loại nhiệm vụ:

Chương trình (Ghi rõ tên chương trình, nếu có):

## 5. Lĩnh vực:

## 6. Chủ nhiệm nhiệm vụ

Họ và tên:..... Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm sinh:..... Giới tính: Nam /Nữ: 

Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn:.....

Chức danh nghề nghiệp:..... Chức vụ:.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

## 7. Thư ký khoa học của nhiệm vụ

Họ và tên:..... Số định danh cá nhân:.....

<sup>17</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 13 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Ngày, tháng, năm sinh:..... Giới tính: Nam /Nữ:

Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn:.....

Chức danh nghề nghiệp:..... Chức vụ.....

Điện thoại:..... E-mail:.....

Tên tổ chức đang công tác:.....

Địa chỉ tổ chức:.....

9. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

10. Các tổ chức phối hợp chính thực hiện nhiệm vụ (nếu có)

11. Thành viên thực hiện nhiệm vụ (Ghi những người được phân công chịu trách nhiệm thực hiện đối với từng nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ thuộc tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp tham gia thực hiện nhiệm vụ. Các thành viên khác lập thành danh sách theo mẫu này có xác nhận của tổ chức chủ trì và gửi kèm theo hồ sơ khi đăng ký)

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Chức danh thực hiện nhiệm vụ	Tổ chức công tác
1		Chủ nhiệm nhiệm vụ	
2		Thư ký khoa học	
3		Thành viên chính	
...		Thành viên chính	

II. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

III. SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ CỦA NHIỆM VỤ

IV. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN

..., ngày ... tháng ... năm ...

**TỔ CHỨC CHỦ TRÌ**

Tổ chức chủ trì  
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Chủ nhiệm nhiệm vụ  
(Họ tên và chữ ký)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**  
**VỀ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO DÒNG, GIỐNG VẬT NUÔI**

Kính gửi: .....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên nhiệm vụ: .....
  2. Cơ quan chủ trì: .....
  3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: .....
  4. Đơn vị phối hợp (nếu có): .....
  5. Thời gian thực hiện: Từ ..... đến .....
  6. Tổng kinh phí được duyệt: .....
- Nguồn tự có của đơn vị : .....
  - Nguồn huy động khác: .....

**II. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

(Trình bày ngắn gọn các nội dung: mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, kết quả chính đạt được, sản phẩm khoa học - công nghệ, khả năng ứng dụng; độ dài khoảng 2-3 trang)

**III. MỞ ĐẦU**

1. Sự cần thiết và căn cứ thực hiện nhiệm vụ
  - Căn cứ pháp lý (chiến lược, quy hoạch, chương trình, quyết định phê duyệt nhiệm vụ)
  - Cơ sở khoa học và thực tiễn
2. Mục tiêu nhiệm vụ
  - Mục tiêu tổng quát
  - Mục tiêu cụ thể

<sup>18</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 14 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

#### IV. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

1. Tình hình nghiên cứu trong nước

2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

3. Nhận xét, đánh giá và định hướng nghiên cứu của nhiệm vụ

#### V. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng

2. Thời gian, địa điểm

3. Nội dung

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập số liệu

4.2. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

4.3. Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành (thí nghiệm, mô hình, thử nghiệm, đánh giá...)

#### VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG NHIỆM VỤ

1. Kết quả nghiên cứu theo từng nội dung đã được phê duyệt

Nội dung 1: .....

Nội dung 2: .....

2. Các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ

- Sản phẩm dạng báo cáo

- Sản phẩm dạng quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn, hướng dẫn

- Mô hình, giải pháp, công nghệ

- Bài báo khoa học, sở hữu trí tuệ (nếu có)

3. So sánh kết quả đạt được với mục tiêu, yêu cầu của nhiệm vụ

4. Đặc điểm của dòng, giống vật nuôi đề nghị công nhận

- Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vật nuôi khảo nghiệm

- Tính khác biệt về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Tính ổn định về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Tính đồng nhất về năng suất và chất lượng của vật nuôi khảo nghiệm

- Khả năng kháng bệnh của vật nuôi khảo nghiệm

- Tác hại của vật nuôi khảo nghiệm

## VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ

1. Đánh giá về mức độ hoàn thành nhiệm vụ
2. Hiệu quả khoa học
3. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường
4. Khả năng áp dụng và nhân rộng kết quả nghiên cứu

## VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

## IX. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Đánh giá việc sử dụng kinh phí so với dự toán được duyệt)

## X. TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Thực hiện theo quy định trích dẫn khoa học hiện hành)

## XI. PHỤ LỤC

- Bảng số liệu chi tiết
- Hình ảnh, sơ đồ, bản đồ
- Phiếu điều tra, biên bản nghiệm thu nội bộ
- Các sản phẩm kèm theo

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

*(Ký, đóng dấu)*

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận dòng, giống vật nuôi mới**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ kết quả.....(của tổ chức, cá nhân...);*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận dòng, giống vật nuôi mới tại Việt Nam:

Số TT	Tên dòng, giống vật nuôi mới	Tổ chức đề nghị công nhận
1		
2		

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Tổ chức có giống vật nuôi được công nhận và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Công thông tin điện tử Bộ NN-MT;
- Lưu: VT, .....

**BỘ TRƯỞNG**

<sup>19</sup> Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 15 Phần A Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

**Phụ lục II****DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN VÀ DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

<b>1. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn</b>	
<b>STT</b>	<b>Tên giống vật nuôi</b>
<b>I</b>	<b>Giống lợn</b>
1	Lợn ỉ
2	Lợn Chur Prông
3	Lợn Mường Tè
4	Lợn cỏ Bình Thuận
5	Lợn Kiềng sắt
<b>II</b>	<b>Giống gà</b>
1	Gà Tây Kỳ Sơn
2	Gà trĩ lông cổ
3	Gà lông chân
4	Gà H'Re
5	Gà lùn Cao Sơn
<b>III</b>	<b>Giống vịt</b>
	Vịt Mường Khiêng
<b>IV</b>	<b>Giống ngan</b>
1	Ngan đẻ
2	Ngan trâu
<b>V</b>	<b>Giống ngỗng</b>
	Ngỗng cỏ
<b>VI</b>	<b>Giống ngựa</b>
	Ngựa Mường Luống
<b>VII</b>	<b>Giống trâu</b>
	Trâu Langbiang
<b>VIII</b>	<b>Giống dê</b>
	Dê đen
<b>IX</b>	<b>Giống thỏ</b>
	Thỏ nội
<b>X</b>	<b>Ong</b>
1	Ong khoái
2	Ong ruồi đỏ
3	Ong đá
4	Ong nội (Apis cerana cerana)

<b>2. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu</b>	
<b>STT</b>	<b>Tên giống vật nuôi</b>
<b>I</b>	<b>Giống lợn</b>
1	Lợn ỉ
2	Lợn mini Quảng Trị
<b>II</b>	<b>Giống gà</b>
1	Gà Đông Tảo
2	Gà Hồ
<b>III</b>	<b>Giống bò</b>
1	Bò H'Mông
2	Bò u đầu rìu

**Phụ lục III<sup>20</sup>****Mẫu số 01****TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**Kính gửi: ..... (cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh  
giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y)**1. Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm**

- Tên tổ chức/cá nhân: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số fax: .....

**2. Đơn vị thực hiện khảo nghiệm**

- Tên đơn vị: .....

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: ..... Số fax: .....

**3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm**

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.

- Xuất xứ sản phẩm (tên và địa chỉ nhà sản xuất).

**4. Mục đích khảo nghiệm:****5. Nội dung và phương pháp khảo nghiệm:**

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hóa học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành khảo nghiệm.

- Đối tượng vật nuôi khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.

---

<sup>20</sup> Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục III Phần B Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ khảo nghiệm...
- Phương pháp thực hiện:
  - + Phương pháp bố trí khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.
  - + Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện khảo nghiệm.
  - + Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.
  - + Khẩu phần thức ăn dùng trong khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến...).
  - + Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống...
  - + Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khỏe, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).
  - + Phương pháp xử lý kết quả khảo nghiệm.
  - + Số lượng nguyên liệu thức ăn khảo nghiệm cần sử dụng để khảo nghiệm.

#### 6. Cam kết:

.....(Tổ chức/cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm) cam kết thực hiện khảo nghiệm theo đúng đề cương; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo nghiệm bằng văn bản về cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi thực hiện khảo nghiệm; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của kết quả khảo nghiệm./.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

*(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM  
THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: .....(1)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Email: .....

Thông tin về thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
...						

Mục đích khảo nghiệm: .....

Thời gian khảo nghiệm: .....

Tên cơ sở khảo nghiệm: .....

Địa điểm khảo nghiệm: .....

Kết quả khảo nghiệm (nêu tóm tắt kết quả): .....

..... (2) kính đề nghị ..... (1) xem xét, công nhận kết  
quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi./.**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

(2) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm.

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

1. Tên cơ sở khảo nghiệm: .....
- Đại diện: .....; Chức vụ: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....

2. Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm: .....

3. Thông tin chung về thức ăn chăn nuôi khảo nghiệm:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng	Thời gian khảo nghiệm	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Xuất xứ sản phẩm
1						
2						
...						

4. Cơ sở vật chất của cơ sở khảo nghiệm: .....
5. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm: .....
6. Nội dung khảo nghiệm: .....
7. Phương pháp khảo nghiệm: .....
8. Kết quả khảo nghiệm:
- a) Đánh giá chất lượng thức ăn chăn nuôi.
- b) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi và môi trường.
- c) Đánh giá tác động trực tiếp của thức ăn chăn nuôi lên vật nuôi: Đánh giá tác động của thức ăn chăn nuôi được khảo nghiệm lên vật nuôi theo các yếu tố giống, tuổi, khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, sinh sản; đánh giá tồn dư và chất lượng sản phẩm chăn nuôi tạo ra của vật nuôi.
9. Kết luận và kiến nghị: .....

**Nơi nhận:**

- .....;
- Lưu:....

**LÃNH ĐẠO CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**

..... (Thủ trưởng đơn vị ban hành Quyết định)

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;*

*Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....*

*Căn cứ Biên bản họp ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;*

*Xét đề nghị của ....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn chăn nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** ..... (Thủ trưởng đơn vị đề nghị ban hành Quyết định), ..... (Thủ trưởng đơn vị thực hiện khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), ..... (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi), Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- .....
- Lưu: VT, .....

**LÃNH ĐẠO**

**ĐƠN VỊ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## Phụ lục IV

### HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

#### 1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
<b>I</b>	<b>Lợn</b>		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
<b>II</b>	<b>Gia cầm</b>		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cút	0,15	0,0003
6	Bò câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16
<b>III</b>	<b>Bò</b>		
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
<b>IV</b>	<b>Trâu</b>		
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
<b>V</b>	<b>Gia súc khác</b>		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
<b>VI</b>	<b>Động vật khác</b>		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Đông	0,36	0,00072

## 2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: - ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.

**Phụ lục V****MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỐI ĐA TẠI CÁC VÙNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

---

<b>STT</b>	<b>Vùng</b>	<b>Mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)</b>
1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,2
2	Đồng bằng sông Hồng	2,0
3	Bắc Trung Bộ	1,2
4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1,5
5	Đông Nam Bộ	2,2
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2

**Phụ lục VI****DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

---

<b>STT</b>	<b>Tên vật nuôi</b>	<b>Tên la tinh</b>	<b>Tên phân loài</b>
1	Dông	<i>Leiolepis</i>	Leiolepis belliana
2	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha haringtoni</i>	Anas poecilorhyncha haringtoni
3	Dế	<i>Gryllidae</i>	Acheta domesticus
4	Bò cạp	<i>Scorpiones</i>	Arachnida
5	Tằm (đa hệ, lưỡng hệ, thâu dầu lá sắn)	<i>Bombyx mori</i>	Bombyx mori
6	Giun quế (trùn quế)	<i>Perionyx excavatus</i>	Perionyx excavatus
7	Ruồi lính đen	<i>Hermetia illucens</i>	Hermetia illucens